

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH
Dự án Luật Phát triển công nghiệp văn hóa

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kính trình Chính phủ dự án Luật Phát triển công nghiệp văn hóa (*dự án Luật*) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ, mục tiêu và nhiệm vụ về “*phát triển công nghiệp văn hóa*”. Nghị quyết nhấn mạnh:

“*Xây dựng thị trường văn hóa lành mạnh, đẩy mạnh phát triển công nghiệp văn hóa, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam*”;

“*5- Phát triển công nghiệp văn hóa đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hóa*

Phát triển công nghiệp văn hóa nhằm khai thác và phát huy những tiềm năng và giá trị đặc sắc của văn hóa Việt Nam; khuyến khích xuất khẩu sản phẩm văn hóa, góp phần quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.

Có cơ chế khuyến khích đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật và công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm văn hóa. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp văn hóa, văn nghệ, thể thao, du lịch thu hút các nguồn lực xã hội để phát triển.

Đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hóa và công nghiệp văn hóa.”.

- Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng khẳng định yêu cầu: “*Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hoá và dịch vụ văn hoá trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hoá Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hoá, khoa học,*

kỹ thuật, công nghệ của thế giới. Gắn phát triển văn hoá với phát triển du lịch, đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời bảo vệ, gìn giữ tài nguyên văn hoá cho các thế hệ mai sau”.

- Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước tiếp tục đặt ra yêu cầu *“Ưu tiên đầu tư một số cơ sở đào tạo trọng điểm, chất lượng cao và một số ngành công nghiệp văn hoá chủ đạo, có khả năng dẫn dắt các hoạt động văn hoá.”*; *“Tăng cường bảo hộ quyền tác giả, phát triển công nghiệp văn hoá đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hoá. Tạo nhận thức sâu sắc của toàn xã hội về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hoá. Phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường; tăng cường và đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư để phát triển công nghiệp văn hoá. Có giải pháp đồng bộ, tổ chức thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam. Rà soát, sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động sáng tạo, thu hút đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, tạo thuận lợi để xây dựng, phát triển thị trường văn hoá và các ngành công nghiệp văn hoá.”*

- Kết luận số 84-KL/TW, ngày 21/6/2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa X về tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới nhấn mạnh *“Phát triển công nghiệp văn hoá đi đôi với xây dựng, hoàn thiện thị trường văn hoá;”*.

- Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam đã chỉ rõ *“Việc thể chế hoá chủ trương, đường lối của Đảng thành chính sách, pháp luật của Nhà nước còn chậm, chưa đồng bộ, có mặt thiếu đột phá”* và *“Công nghiệp văn hoá, công nghiệp giải trí phát triển chưa tương xứng với tiềm năng”*. Nguồn lực cho phát triển văn hoá còn hạn chế, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, thiếu cơ chế đủ mạnh để giải phóng sức sáng tạo.

Nghị quyết đặt ra yêu cầu ***“Hoàn thiện thể chế tạo đột phá chiến lược, khơi thông nguồn lực phát triển văn hoá”***, trọng tâm là ***“Tập trung xây dựng các luật về hoạt động nghệ thuật, văn học, bản quyền tác giả, công nghiệp văn hoá... theo hướng kiến tạo, khơi thông nguồn lực cho phát triển văn hoá”***.

Mục tiêu và các chỉ tiêu hướng tới là:

+ *“Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hoá; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp công nghiệp văn hoá, nghệ thuật sáng tạo. Xây dựng một số tập đoàn công nghiệp văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo, tổ hợp sáng tạo văn hoá tầm cỡ quốc tế dựa trên nền tảng công nghệ cao và các mô hình kinh doanh đổi mới sáng tạo”*.

+ *“Phát triển các ngành công nghiệp văn hoá đóng góp 7% GDP; hình thành từ 5 - 10 thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hoá trong các lĩnh vực có tiềm năng, như: Điện ảnh, nghệ thuật biểu diễn, du lịch văn hoá, thiết kế và thời trang,...”* vào năm 2030.

+ “*Công nghiệp văn hoá, kinh tế sáng tạo thực sự trở thành trụ cột của phát triển bền vững, phấn đấu đóng góp 9% GDP*” vào năm 2045.

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “*2 con số*”, trong đó nhấn mạnh “*Phát triển mạnh công nghiệp văn hoá,.. ; hình thành một số đô thị di sản, phát triển kinh tế di sản; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản phẩm, dịch vụ văn hoá số; gắn kết văn hoá với du lịch, thương mại và công nghệ, hình thành chuỗi giá trị*”; “*Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn; huy động, khơi thông và giải phóng nhanh mọi nguồn lực; phát triển lực lượng sản xuất mới. Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.*”.

- Thông báo số 129-TB/VPTW ngày 30/7/2026 của Văn phòng Ban chấp hành Trung ương về ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Phiên họp thứ hai của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hóa Việt Nam đã chỉ ra một trong các nhiệm vụ trọng tâm trong 6 tháng cuối năm 2026 là “*Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tạo đột phá nhằm giải phóng sức sáng tạo của toàn xã hội; huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển văn hóa*”. Theo đó giao “*Đảng ủy Chính phủ chỉ đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tập trung rà soát, xây dựng và hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về văn hóa; khẩn trương hoàn thiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách nền tảng, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho hoạt động sáng tạo, sản xuất, phổ biến và thụ hưởng các giá trị văn hóa, trọng tâm là nghiên cứu xây dựng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa*”.

- Thông báo số 12-TB/BCĐTW ngày 30/7/2026 về Kết luận Phiên họp thứ hai của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hóa Việt Nam đã giao Đảng ủy Chính phủ “*Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kịp thời chỉ đạo xây dựng, hoàn thiện,.. trình Quốc hội dự án Luật Phát triển công nghiệp văn hóa tại Kỳ họp thứ 2 theo trình tự, thủ tục rút gọn (tháng 10/2026)*”.

- Ngoài ra, còn có các văn bản là cơ sở chính trị sau: Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới; Kết luận số 119-KL/TW ngày 20/01/2025 của Bộ Chính trị về định hướng đổi mới, hoàn thiện quy định pháp luật và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

b) Cơ sở pháp lý

- Hiến pháp năm 2013 (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị quyết 203/2025/QH15 sửa đổi Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) quy định “*Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia*

vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa” (Điều 41); “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, phát huy nội lực, hội nhập, hợp tác quốc tế, gắn kết chặt chẽ với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước” (Điều 50) và “Nhà nước, xã hội chăm lo xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại” (khoản 1 Điều 60).

- Điểm a khoản 3 Điều 12 Nghị quyết số 28/2026/QH16 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam quy định: “3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: a) Là đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa; chủ trì phối hợp với cơ quan liên quan xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về công nghiệp văn hóa trình cơ quan có thẩm quyền”.

- Quyết định số 2486/QĐ-TTg ngày 14/11/20225 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định mục tiêu “Các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam gồm: (1) Điện ảnh; (2) Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; (3) Nghệ thuật biểu diễn; (4) Phần mềm và các trò chơi giải trí; (5) Quảng cáo; (6) Thủ công mỹ nghệ; (7) Du lịch văn hóa; (8) Thiết kế sáng tạo; (9) Truyền hình và phát thanh; (10) Xuất bản, là những ngành tạo ra các sản phẩm kết hợp yếu tố văn hóa, sáng tạo, công nghệ và quyền sở hữu trí tuệ, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, hưởng thụ văn hóa của người dân và phù hợp với mục tiêu hội nhập quốc tế, phát triển bền vững đất nước.”.

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 quy định tại khoản 2 Điều 26 như sau “Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án; gửi hồ sơ dự án để Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến đồng thời quyết định việc bổ sung vào dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, thông qua”.

2. Cơ sở thực tiễn

a. Thuận lợi

Thực tiễn cho thấy Việt Nam đang hội tụ đầy đủ các nguồn lực và điều kiện thuận lợi để bứt phá trở thành một trung tâm công nghiệp văn hóa năng động trong khu vực:

- Kho tàng di sản và tài nguyên văn hóa đồ sộ, giàu bản sắc: Việt Nam sở hữu hệ thống di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh phong phú và hàng nghìn làng nghề truyền thống. Đây là nguồn nguyên liệu sáng tạo vô tận, có giá trị kinh tế gia tăng rất cao để khai thác phát triển các ngành du lịch văn hóa, điện ảnh, âm nhạc, thiết kế, thời trang và thủ công mỹ nghệ.

- Nguồn nhân lực trẻ, dồi dào và khả năng sáng tạo cao: Lực lượng lao động trong độ tuổi vàng với tinh thần đổi mới sáng tạo, nhanh nhạy với công nghệ và xu hướng mới.

- Đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ, các nhà thiết kế trẻ, các nhà sản xuất nội dung số (game, phim, âm nhạc) tại Việt Nam đã và đang khẳng định năng lực qua nhiều sản phẩm có tiếng vang trong nước và quốc tế.

- Thị trường tiêu dùng văn hóa nội địa rộng lớn và năng động: Quy mô dân số gần 100 triệu người với tầng lớp trung lưu tăng nhanh, tỷ lệ sử dụng internet và thiết bị di động rất cao. Nhu cầu thụ hưởng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, giải trí lành mạnh, chất lượng cao của người dân - đặc biệt là thế hệ trẻ - đang gia tăng vô cùng mạnh mẽ.

- Sự trỗi dậy của khu vực tư nhân và hạ tầng chuyển đổi số: Khu vực tư nhân ngày càng chủ động, tự tin đầu tư vào các chuỗi cụm sáng tạo, tổ hợp nghệ thuật, các nền tảng phân phối số.

- Sự phát triển của hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin (AI, Big Data, Blockchain) đang mở ra không gian phát triển hoàn toàn mới cho kinh tế sáng tạo.

b. Hạn chế, bất cập

Công nghiệp văn hóa chính thức được đưa vào Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/06/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước như một mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể. Sau 12 năm nỗ lực triển khai, tỷ trọng công nghiệp văn hóa trong GDP Việt Nam cả giai đoạn 2018 - 2025 ước đạt 4-5%, còn khoảng cách rất xa so với mục tiêu đặt ra đến năm 2030 là tối thiểu 7%, khó có thể bứt phá nếu không có một “*cú huych*” về mặt chính sách kiến tạo của Nhà nước.

Mặc dù có nguồn lực và tiềm năng to lớn nêu trên, nhưng thực tiễn phát triển các ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam thời gian qua vẫn gặp nhiều khó khăn, chưa tương xứng với tiềm năng. Pháp luật về văn hóa còn thiếu tính đồng bộ và hệ thống, chủ yếu tiếp cận công nghiệp văn hóa dưới góc độ quản lý nhà nước đơn thuần về nội dung, thiếu các chính sách mang tính kiến tạo để thúc đẩy phát triển kinh tế, chưa coi đây là một lĩnh vực kinh tế năng động có khả năng đóng góp lớn vào GDP và giải quyết việc làm. Quy định pháp luật hiện hành còn phân tán trong các luật chuyên ngành như điện ảnh, sở hữu trí tuệ, du lịch, quảng cáo, xuất bản, thậm chí còn nằm ở các văn bản dưới luật do lĩnh vực đó chưa được điều chỉnh bằng luật như văn học, nghệ thuật biểu diễn, mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm... Có thể thấy, quy định pháp luật đã có nhưng thiếu một luật mang tính tổng thể, kết nối từ sáng tạo, sản xuất, phân phối đến tiêu dùng các sản phẩm văn hóa. Sự thiếu vắng này tạo ra những “*khoảng trống*”, “*điểm mờ*”, “*điểm nghẽn*” về mặt pháp lý.

Hiện đang thiếu một văn bản luật đưa ra chính sách từ góc nhìn giá trị kinh tế để thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa bằng cách kết nối liên ngành: Văn hóa với sáng tạo, sáng tạo với quyền; quyền với vốn; vốn với sản xuất; sản xuất với

phân phối; phân phối với doanh thu; doanh thu với tái đầu tư và xuất khẩu.

Đặc biệt, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự bùng nổ của các nền tảng số xuyên biên giới, hệ thống pháp luật hiện hành bộc lộ rõ sự lạc hậu trong việc quản lý, điều tiết nội dung số và bảo vệ chủ quyền văn hóa trên không gian mạng. Thiếu hành lang pháp lý đủ mạnh để bảo vệ các nhà sản xuất nội dung trong nước trước sự cạnh tranh từ nước ngoài, đồng thời định hướng phát triển các nền tảng phân phối nội dung số nội địa. Sự xâm nhập mạnh mẽ của các sản phẩm văn hóa ngoại lai với lợi thế vượt trội về công nghệ và tài chính đang tạo ra sức ép cạnh tranh khốc liệt, tiềm ẩn nguy cơ xói mòn bản sắc, gây “*xâm lăng văn hóa*” nếu không có một khung khổ pháp lý đủ sức “*kiến tạo*” và “*bảo vệ*”.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc ban hành Luật Phát triển công nghiệp văn hóa là đòi hỏi cấp bách nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam. Luật được xây dựng với sứ mệnh là một “*Luật kiến tạo*”: Vừa tháo gỡ các “*điểm nghẽn*”, làm rõ các “*điểm mờ*” vừa bổ sung quy định lấp đầy các “*khoảng trống*” pháp lý để khơi thông nguồn lực, giải phóng sức sáng tạo, gia tăng hàm lượng văn hóa trong các sản phẩm, dịch vụ, bảo vệ thị trường nội địa và tạo đòn bẩy đưa công nghiệp văn hóa trở thành động lực tăng trưởng bứt phá của đất nước.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Mục đích ban hành dự án Luật

Thể chế hóa kịp thời, đầy đủ và thống nhất các chủ trương lớn của Đảng về phát triển công nghiệp văn hóa nhằm cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kết luận số 18-KL/TW Hội nghị lần thứ 2 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 – 2030. Cụ thể:

(1) Xác định địa vị pháp lý chính thức cho các ngành công nghiệp văn hoá trong cơ cấu ngành kinh tế Việt Nam sau 12 năm nỗ lực triển khai.

(2) Kết nối chuỗi giá trị để thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam có phát triển đột phá về mặt giá trị kinh tế, tăng cường xuất khẩu, thu hút FDI chiến lược, chiếm tỷ trọng tối thiểu 7% GDP hàng năm càng sớm càng tốt, thay vì chờ đến năm 2030.

(3) Lan toả sức ảnh hưởng của bản sắc văn hoá Việt Nam, thương hiệu quốc gia Việt Nam và “*sức mạnh mềm Việt Nam*” trên trường quốc tế.

2. Quan điểm xây dựng dự án Luật

- Xác định đúng, đúng các cơ chế, chính sách mang tính then chốt tầm luật để tạo khung khổ pháp lý cho thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa:

(1) Tiếp cận công nghiệp văn hoá là chuỗi giá trị để thúc đẩy phát triển từ góc độ phát triển một ngành kinh tế chiến lược, không làm phát sinh thêm thủ tục hành chính.

(2) Không quy định lại những chính sách mà các luật chuyên ngành và các luật khác đã quy định.

(3) Ưu tiên làm rõ những “điểm mờ” mà các luật chuyên ngành chưa cụ thể hoá, đặc biệt là trong khâu tổ chức thực thi.

(4) Ưu tiên bổ sung quy định lấp đầy những “khoảng trống” mà các luật chuyên ngành chưa có, nhưng không trái với luật chuyên ngành.

(5) Lựa chọn có chọn lọc một số “điểm nghẽn” trong hệ thống pháp luật đã chín, đã rõ, nhận được sự đồng thuận cao, để tháo gỡ.

(6) Luật quy định nguyên tắc, rõ những vấn đề mang tính nội hàm chính sách, giao Chính phủ, Bộ chuyên ngành quy định chi tiết những vấn đề về quy trình thủ tục.

- Bảo đảm phù hợp với Quyết định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật; Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XV; Nghị quyết số 126/NQ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ về một số giải pháp nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thi hành pháp luật nhằm ngăn ngừa tình trạng tham nhũng, lợi ích nhóm, lợi ích cục bộ.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ ÁN LUẬT

1. Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 về phát triển văn hoá Việt Nam.

2. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30/NQ-CP ngày 24/02/2026 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam, trong đó giao Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với bộ, ngành, địa phương thực hiện nhiệm vụ “*Xây dựng Dự án Luật Công nghiệp văn hóa*”.

3. Thực hiện Thông báo số 129-TB/VPTW ngày 30/7/2026 của Văn phòng Ban chấp hành Trung ương về ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm tại Phiên họp thứ hai của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hóa Việt Nam và Thông báo số 12-TB/BCĐTW ngày 30/7/2026 về Kết luận Phiên họp thứ hai của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển văn hóa Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, tổ chức có liên quan tổ chức xây dựng dự án Luật theo trình tự, thủ tục rút gọn quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 50 và Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15. Cụ thể:

a) Rà soát, nghiên cứu xây dựng chính sách cụ thể trong dự án Luật bảo đảm thể chế đầy đủ Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07 tháng 01 năm 2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam và yêu cầu về đổi mới tư duy xây dựng pháp luật theo chỉ đạo của Tổng Bí thư, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ.

b) Thành lập và tổ chức họp Tổ soạn thảo với sự tham gia của đại diện các bộ, ngành, cơ quan liên quan và các chuyên gia.

c) Gửi văn bản lấy ý kiến các bộ, ngành, địa phương, đối tượng chịu sự tác động trực tiếp, cơ quan, tổ chức có liên quan và đăng tải Hồ sơ dự án Luật trên Cổng Thông tin điện tử của Bộ, Công pháp luật quốc gia để lấy ý kiến rộng rãi. Nghiên cứu, tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý để hoàn thiện Hồ sơ dự án Luật gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

d) Tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, phối hợp với Bộ Tư pháp hoàn thiện Hồ sơ dự án Luật sau thẩm định trình Chính phủ xem xét, quyết định trình Quốc hội.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phát triển công nghiệp văn hóa, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

1.2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước tham gia hoặc có liên quan đến công nghiệp văn hoá tại Việt Nam.

2. Bố cục của dự thảo Luật

Dự thảo Luật bao gồm 9 Chương và 60 Điều, cụ thể:

Chương I - NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh; Điều 2. Đối tượng áp dụng; Điều 3. Giải thích từ ngữ; Điều 4. Áp dụng Luật Phát triển công nghiệp văn hóa; Điều 5. Nguyên tắc phát triển công nghiệp văn hóa; Điều 6. Chính sách phát triển công nghiệp văn hóa; Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân; Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

Chương II - HỆ SINH THÁI CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 9. Hệ sinh thái công nghiệp văn hoá; Điều 10. Hoạt động hỗ trợ phát triển hệ sinh thái công nghiệp văn hoá; Điều 11. Bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng sáng tạo và sử dụng bộ công cụ sáng tạo trong các ngành công nghiệp văn hoá; Điều 12. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong các ngành công nghiệp văn hóa

Chương III - TÀI SẢN TRÍ TUỆ TRONG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 13. Mã định danh tài sản trí tuệ; Điều 14. Hồ sơ tài sản trí tuệ; Điều 15. Sử dụng tài sản trí tuệ; Điều 16. Hỗ trợ quản lý quá trình sáng tạo, đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và lập hồ sơ tài sản trí tuệ; Điều 17. Hỗ trợ nâng cao năng lực định giá tài sản trí tuệ

Chương IV - NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA

Điều 18. Khung năng lực nhân lực công nghiệp văn hoá; Điều 19. Hoạt động phát triển nguồn nhân lực công nghiệp văn hoá trong hệ thống giáo dục quốc dân; Điều 20. Đào tạo tài năng, bồi dưỡng năng khiếu; Điều 21. Thu hút, trọng dụng nhân lực chất lượng cao

Chương IV - HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 22. Công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá; Điều 23. Thành lập, mở rộng tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; Điều 24. Công nhận khu vực đã hình thành là tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; Điều 25. Cơ chế tổ chức hoạt động, sự kiện trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; Điều 26. Đánh giá hiệu quả đối với hạ tầng công nghiệp văn hoá; Điều 27. Sử dụng không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hoá; Điều 28. Lòng ghép đầu tư cho hạ tầng công nghiệp văn hoá trong các dự án đầu tư hạ tầng dân dụng; Điều 29. Hạ tầng văn hóa số

Chương VI - THỊ TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 30. Sản phẩm công nghiệp văn hoá bản sắc Việt Nam; Điều 31. Tài sản trí tuệ gốc, sản phẩm công nghiệp văn hoá trọng điểm; Điều 32. Hoạt động hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển đối với doanh nghiệp công nghiệp văn hoá; Điều 33. Hoạt động phát triển thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia; Điều 34. Phân loại sản giao dịch công nghiệp văn hoá; Điều 35. Sản giao dịch quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hoá ; Điều 36. Thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm công nghiệp văn hoá; Điều 37. Xúc tiến xuất khẩu sản phẩm công nghiệp văn hóa

Chương VII - TÀI CHÍNH VÀ HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Mục 1 - TÀI CHÍNH CHO PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 38. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá; Điều 39. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá từ các quỹ do cơ quan nhà nước thành lập; Điều 40. Tài chính cho phát triển công nghiệp văn hoá từ các quỹ do khu vực tư nhân thành lập; Điều 41. Cơ chế đồng đầu tư phát triển công nghiệp văn hoá

Mục 2 - HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VĂN HOÁ

Điều 42. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với phát triển hạ tầng công nghiệp văn hoá; Điều 43. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; Điều 44. Hỗ trợ, ưu đãi đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động trong tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; Điều 45. Hỗ trợ, ưu đãi đầu tư đối với sản xuất, cung cấp sản phẩm công nghiệp văn hoá; Điều 46. Dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá; Điều 47. Hỗ trợ, ưu đãi đối với dự án đầu tư nước ngoài ưu tiên thu hút trong lĩnh vực công nghiệp văn hoá

Mục 3 - HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI KHÁC

Điều 48. Hỗ trợ, ưu đãi đối với cơ sở công nghiệp văn hoá công cộng

Chương VIII - QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 49. Nội dung quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa; Điều 50. Trách nhiệm quản lý nhà nước về công nghiệp văn hóa; Điều 51. Hoạt động hợp tác quốc tế về phát triển công nghiệp văn hóa; Điều 52. Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp văn hóa; Điều 53. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ; Điều 54. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp; Điều 55. Cơ sở dữ liệu quốc gia về phát triển công nghiệp văn hóa; Điều 56. Thống kê ngành công nghiệp văn hóa; Điều 57. Bộ chỉ số và hoạt động đo lường phát triển công nghiệp văn hóa

Chương IX - ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 58. Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật có liên quan; Điều 59. Hiệu lực thi hành; Điều 60. Quy định chuyển tiếp

3. Nội dung cơ bản của dự thảo Luật

Trên cơ sở rà soát những vướng mắc, khó khăn, bất cập (chưa được pháp luật quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp), dự thảo Luật tập trung giải quyết các vấn đề mang tính then chốt để thúc đẩy phát triển công nghiệp văn hóa thông qua 05 nhóm chính sách như sau:

3.1. Chính sách 1: Hệ sinh thái công nghiệp văn hóa

a) Lý do đề xuất:

- Để thể chế mục tiêu đã nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW “*Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp công nghiệp văn hóa, nghệ thuật sáng tạo*”;

- Phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội về quy định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội.

b) Nội dung chính sách đề xuất:

Sự phát triển của công nghiệp văn hóa phụ thuộc chặt chẽ vào tính đồng bộ, liên kết giữa các chủ thể trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay đang đối mặt với nhiều hạn chế lớn: Sự thiếu kết nối và chia sẻ thông tin giữa các thành tố; rào cản về chi phí và công cụ công nghệ trong sáng tạo nội dung; sự thiếu hụt các kỹ năng số và hạ tầng dữ liệu dùng chung; cùng những rào cản pháp lý chưa kịp thích ứng với các mô hình kinh doanh, sản phẩm văn hóa công nghệ mới.

Dự thảo Luật đề xuất 04 nhóm giải pháp trọng tâm nhằm định hình, củng cố và phát triển toàn diện Hệ sinh thái công nghiệp văn hóa:

(1) Định hình toàn diện hệ sinh thái và thiết lập cơ chế đánh giá, liên kết chuỗi giá trị

Xác định rõ các thành tố: Nhận diện và tập hợp đầy đủ các chủ thể tham gia chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ, từ cá nhân sáng tạo, hộ kinh doanh, doanh nghiệp, quỹ tài chính đến cơ sở đào tạo, hiệp hội và cơ quan nhà nước.

Đánh giá dựa trên dữ liệu thống kê: Quy định định kỳ hàng năm đánh giá, công bố tình hình phát triển hệ sinh thái dựa trên chỉ tiêu thống kê chuyên ngành để làm căn cứ thực tiễn điều chỉnh, hoàn thiện chính sách.

(2) Hỗ trợ toàn diện các hoạt động nền tảng của hệ sinh thái

Xây dựng mạng lưới chia sẻ dữ liệu: Tổ chức hệ thống thông tin liên kết về chủ trương, chính sách, pháp luật, số liệu thực trạng và xu hướng phát triển công nghiệp văn hóa trong nước lẫn quốc tế.

Tích hợp chính sách hỗ trợ đồng bộ: Sử dụng nguồn tài chính chuyên ngành hỗ trợ toàn diện từ bồi dưỡng kỹ năng, quản lý và định giá tài sản trí tuệ, chuyển đổi số, phát triển thương hiệu quốc gia đến quảng bá, xúc tiến xuất khẩu sản phẩm.

(3) Đầu tư bộ công cụ sáng tạo, cấp gói cơ bản miễn phí cho toàn dân

Phát triển hạ tầng sáng tạo dùng chung: Mở rộng các hình thức đầu tư công, hợp tác công tư để vận hành bộ công cụ chuyên dụng cho toàn bộ quá trình sáng tạo, sản xuất, phân phối; kết nối kho học liệu chung và hệ thống đăng ký bản quyền.

Phục vụ lợi ích cộng đồng: Cung cấp miễn phí các dịch vụ hỗ trợ cơ bản cho mọi tổ chức, cá nhân, đồng thời khuyến khích xã hội hóa các dịch vụ giá trị gia tăng. Khẳng định quyền sở hữu trí tuệ thuộc về người sáng tạo nội dung.

(4) Thiết lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (Sandbox) cho các mô hình văn hóa công nghệ mới

Tháo gỡ rào cản pháp lý: Áp dụng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát cho các sản phẩm, giải pháp công nghệ và mô hình kinh doanh mới khi chưa có quy định điều chỉnh hoặc quy định hiện hành chưa phù hợp.

Quản lý rủi ro và miễn trừ trách nhiệm: Giới hạn chặt chẽ phạm vi, địa bàn thử nghiệm và áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm pháp lý cho các chủ thể tham gia, cơ quan phê duyệt nếu tuân thủ đúng quy trình, không vụ lợi, nhằm khuyến khích đổi mới sáng tạo và tạo cơ sở hoàn thiện pháp luật.

3.2. Chính sách 2: Tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hóa

a) Lý do đề xuất:

- Để thể chế nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW “*Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, thị trường văn hoá, định vị sản phẩm văn hoá thương hiệu quốc gia gắn với phát triển du lịch văn hoá*”;

- Phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội về quy định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội.

b) Nội dung chính sách đề xuất:

Tài sản trí tuệ trong các ngành công nghiệp văn hoá là yếu tố đột phá tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất, tạo động lực tăng trưởng quan trọng nhất của công nghiệp văn hoá, có thể tạo ra nhiều sản phẩm phái sinh. Khác với các ngành sản xuất truyền thống dựa vào vốn hữu hình và tài nguyên thiên nhiên, giá trị gia tăng lớn

nhất của ngành công nghiệp văn hoá nằm ở sự sáng tạo và tài sản trí tuệ. Một tài sản trí tuệ trong ngành văn hóa (như một kịch bản, một nhân vật hoạt hình, một bản ghi âm hay một trò chơi điện tử) có khả năng tạo ra vô số các sản phẩm phái sinh, mở rộng chuỗi giá trị và sinh lời liên tục qua nhiều năm.

Hệ thống pháp luật hiện hành đã làm tương đối tốt nhiệm vụ bảo hộ quyền. Tuy nhiên, pháp luật còn thiếu vắng các chính sách phát triển giá trị kinh tế của quyền đó, nghĩa là chưa có công cụ và hành lang pháp lý để giúp tài sản trí tuệ sinh ra tiền, trở thành vốn, và lưu thông bình đẳng trên thị trường tài chính.

Điểm then chốt của chính sách này là tháo gỡ triệt để các rào cản: Sự thiếu hụt công cụ quản lý và truy xuất vòng đời tài sản trên môi trường số; tình trạng thiếu hồ sơ chuẩn hóa phục vụ thương mại hóa; rào cản trong tiếp cận vốn tín dụng bằng tài sản trí tuệ; thiếu công cụ hỗ trợ bảo vệ quyền sáng tạo và sự bất cập về năng lực định giá tài sản trí tuệ.

Dự thảo Luật đề xuất 04 nhóm giải pháp trọng tâm:

(1) Số hóa, định danh và chuẩn hóa quản lý tài sản trí tuệ

Số hóa quản lý vòng đời tài sản: Áp dụng mã định danh tài sản trí tuệ tương thích quốc tế để nhận diện, truy xuất và kết nối dữ liệu liên thông trên môi trường số.

Lập hồ sơ tài sản trí tuệ số: Chuẩn hóa hồ sơ tài sản trí tuệ dưới dạng số (gồm thông tin pháp lý, thông tin tài chính, thông tin hạn chế tiếp cận) làm nền tảng hỗ trợ định giá, giao dịch, bảo hộ và vay vốn tín dụng mà không làm thay đổi hay phát sinh quyền sở hữu trí tuệ.

(2) Khai thông nguồn vốn và chính thức hóa giao dịch tài sản trí tuệ

Thương mại hóa và bảo đảm tín dụng: Cho phép sử dụng tài sản trí tuệ để góp vốn, làm tài sản bảo đảm. Giao Ngân hàng Nhà nước chủ trì xây dựng cơ chế quản lý rủi ro, bảo lãnh tín dụng, chia sẻ rủi ro và hướng dẫn các tổ chức tín dụng cấp vốn dựa trên giá trị tài sản trí tuệ hoặc quyền tài sản phát sinh.

Sử dụng giá tham chiếu và ưu tiên xử lý tài sản: Cho phép tổ chức tín dụng sử dụng kết quả thẩm định giá chuyên nghiệp làm căn cứ xác định giá trị tài sản bảo đảm. Quy định ưu tiên tiếp tục khai thác, chuyển nhượng tài sản trí tuệ khi doanh nghiệp giải thể, phá sản nhằm duy trì chuỗi giá trị kinh tế.

(3) Hỗ trợ công cụ quản lý sáng tạo và bảo hộ bản quyền

Hạ tầng công nghệ hỗ trợ sáng tạo: Cung cấp các công cụ số hỗ trợ xác thực chủ thể, lưu nhật ký sáng tạo có giá trị chứng cứ pháp lý, tự động lập hồ sơ và kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, hệ thống định danh điện tử và sàn giao dịch tài sản trí tuệ.

Đa dạng hóa nguồn lực cung cấp: Nhà nước cung cấp miễn phí các công cụ hỗ trợ cơ bản cho người dân; đồng thời khuyến khích doanh nghiệp phát triển các công cụ nâng cao theo cơ chế thị trường.

(4) Nâng cao năng lực và bảo vệ pháp lý cho hoạt động định giá

Hoàn thiện hạ tầng định giá: Xây dựng phương pháp, tiêu chuẩn định giá phù hợp thông lệ quốc tế; tổ chức đào tạo chuyên sâu theo chuẩn WIPO cho thẩm định viên, luật sư, cán bộ tín dụng; công khai định kỳ cơ sở dữ liệu giá giao dịch thực tế để làm căn cứ tham chiếu.

Bảo vệ pháp lý cho đội ngũ định giá: Áp dụng cơ chế miễn trừ trách nhiệm cho thẩm định viên và người phê duyệt kết quả định giá đối với các thiệt hại kinh tế phát sinh do biến động thị trường về sau, nếu đã thực hiện đúng chuẩn nghề nghiệp, đúng thẩm quyền, trung thực, khách quan và không vụ lợi.

3.3. Chính sách 3: Nhân lực công nghiệp văn hóa

a) Lý do đề xuất:

- Để thể chế nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW “*Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực văn hoá đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới*”, “*Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các ngành công nghiệp văn hoá, nhất là nguồn nhân lực chuyên sâu về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong văn hoá và đội ngũ sáng tạo nội dung số*”;

- Phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội về quy định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội.

b) Nội dung chính sách đề xuất:

Nhân lực công nghiệp văn hóa là yếu tố cốt lõi, quyết định sức sáng tạo và tính cạnh tranh của toàn ngành.

Chính sách này nhằm tháo gỡ triệt để các điểm nghẽn về: tiêu chuẩn nhà giáo; tính liên thông trong đào tạo; quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm đối với khu vực công; cơ chế đãi ngộ nhân lực chất lượng cao; cùng tình trạng phân tán nguồn lực đầu tư cho tài năng.

Lần đầu tiên, Dự thảo Luật quy định việc xây dựng Khung năng lực nhân lực công nghiệp văn hóa, phù hợp với Khung trình độ quốc gia Việt Nam và các khung tham chiếu quốc tế, làm căn cứ chuẩn hóa toàn bộ hoạt động đào tạo, đánh giá và phát triển nguồn nhân lực.

Trên cơ sở đó, Dự thảo Luật đề xuất 03 nhóm giải pháp đột phá:

(1) Đổi mới phát triển nhân lực trong hệ thống giáo dục quốc dân: Tăng cường giáo dục nghệ thuật từ cấp phổ thông để phát hiện sớm tài năng; đặc cách tuyển thẳng thí sinh có năng khiếu vào đại học, cao đẳng; ưu tiên mở các ngành liên ngành gắn với công nghệ và trí tuệ nhân tạo. Công nhận các danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân, Nghệ sĩ Ưu tú, Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú đáp ứng tiêu chuẩn nhà giáo để trực tiếp giảng dạy; cho phép tính chuyên gia, nghệ sĩ từ doanh nghiệp tham gia đào tạo là giảng viên cơ hữu khi xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Đổi mới chương trình đào tạo mở, công nhận tín chỉ kỹ năng nghề, hỗ trợ học phí, chi phí sinh hoạt và kết nối doanh nghiệp bảo đảm việc làm cho người học. Đồng

thời, cho phép cơ sở đào tạo gắn giảng dạy với dự án, xưởng sáng tác, studio, bảo tàng, nhà hát và phân chia minh bạch lợi ích tài sản trí tuệ từ hoạt động đào tạo.

(2) Ươm mầm tài năng đỉnh cao: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển tài năng, bồi dưỡng năng khiếu theo từng thời kỳ; tập trung nguồn lực hỗ trợ toàn diện theo hình thức học bổng từ chi phí học tập, thực hành, nghiên cứu, cố vấn, đào tạo trong và ngoài nước đến bảo hộ tài sản trí tuệ cho các cá nhân xuất sắc có khả năng tạo tác động dẫn dắt thị trường.

(3) Thu hút và trọng dụng nhân lực chất lượng cao: Áp dụng ưu đãi thuế thu nhập cá nhân, cơ chế lương thưởng cạnh tranh khu vực, hỗ trợ môi trường sống, làm việc, phương tiện đi lại, hỗ trợ tài chính cho nghiên cứu, phát triển và hợp tác quốc tế đối với nhân lực trong và ngoài nước; cấp thẻ tạm trú thời hạn 05 năm cho chuyên gia nước ngoài và gia đình (vợ/chồng, con dưới 18 tuổi). Đặc biệt đối với khu vực công, cho phép tiếp nhận vào công chức, viên chức không qua thi tuyển, bổ nhiệm lãnh đạo không phụ thuộc điều kiện thời gian công tác hay quy hoạch, và mở cơ chế linh hoạt cho nhân lực chất lượng cao từ khu vực tư quay trở lại khu vực công được hưởng chế độ, chính sách về lương, phụ cấp, ngạch, hạng tương đương trước đây.

3.4. Chính sách 4: Hạ tầng công nghiệp văn hóa

a) Lý do đề xuất:

- Để thể chế nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW “Xây dựng và khai thác hiệu quả hạ tầng dữ liệu văn hoá quốc gia, nền tảng số dùng chung bảo đảm kết nối đồng bộ với các cơ sở dữ liệu quốc gia; phát triển nội dung số, hạ tầng văn hoá số Việt Nam. Chuẩn hoá và số hoá toàn diện di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị cao; quản trị dữ liệu bảo đảm an ninh và chủ quyền văn hoá số. Phát triển hạ tầng số, tăng cường ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ thực tế ảo (Blockchain)... trong sản xuất, phân phối, tiêu dùng văn hoá và quản lý văn hoá.”; “Xây dựng hạ tầng và kiến tạo thị trường trọng điểm cho các ngành công nghiệp văn hoá có lợi thế cạnh tranh”.

- Phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội về quy định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội.

b) Nội dung chính sách đề xuất:

Hạ tầng công nghiệp văn hoá là yếu tố nền tảng, đóng vai trò vừa là tiền đề, vừa là cơ sở quyết định cho sự phát triển bền vững của toàn ngành.

Hạ tầng công nghiệp văn hoá là khái niệm mới. Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam cụ thể hoá bởi Nghị định số 277/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ về Hạ tầng văn hóa số và Nghị định số 282/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 28/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về phát triển văn hóa Việt Nam, đã đưa ra nhiều khái niệm liên quan hạ tầng công

nghiệp văn hoá như: Tổ hợp, cụm, khu công nghiệp, trung tâm đổi mới sáng tạo văn hoá và hạ tầng văn hoá số.

Trên cơ sở kế thừa các quy định hiện hành, Dự thảo Luật tiến thêm một bước quan trọng khi đưa ra quy định có tính chất “đặt tên” chính thức và đầy đủ cho các thành phần, tạo nên một hành lang pháp lý đồng bộ về hạ tầng công nghiệp văn hoá, bao gồm 04 nhóm thành phần cơ bản: (1) Công trình hạ tầng công nghiệp văn hoá (bao gồm công trình quốc gia và công trình cấp tỉnh); (2) Tổ hợp sáng tạo văn hoá, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hoá; (3) Không gian công cộng cho hoạt động công nghiệp văn hóa; và (4) Hạ tầng văn hoá số.

Đối với hạ tầng văn hoá số, Dự thảo Luật xác định hạ tầng dữ liệu là cấu phần cốt lõi và chuẩn hóa các nền tảng số quan trọng, bao gồm: (1) Kho dữ liệu văn hóa số quốc gia; (2) Cơ sở dữ liệu về văn hóa; và (3) Hệ thống nền tảng số, phần mềm, công cụ kỹ thuật phục vụ tạo lập, chuẩn hóa, quản trị, lưu trữ, kết nối, chia sẻ, phân tích, khai thác, sử dụng dữ liệu văn hóa số và hỗ trợ bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Đồng thời, Dự thảo Luật đẩy mạnh phân cấp quản lý khi giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc chủ động số hóa, thu thập và cập nhật dữ liệu văn hóa tại địa phương.

Đặc biệt, Dự thảo Luật thiết lập hệ thống các cơ chế, chính sách mang tính đột phá nhằm giải phóng tối đa nguồn lực và thu hút mạnh mẽ các dòng vốn đầu tư xã hội, cụ thể:

(1) Về quản lý, đầu tư và tài sản công: Cho phép tổ chức công lập quản lý, vận hành áp dụng cơ chế nhượng quyền khai thác, quản lý tài sản công; áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư không qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với các dự án phù hợp quy hoạch; áp dụng linh hoạt các phương thức đầu tư từ ngân sách nhà nước, PPP đến vốn doanh nghiệp; đồng thời thiết lập cơ chế công nhận các khu vực đã hình thành thực tế là tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa.

(2) Về cải cách thủ tục hành chính và hỗ trợ đối tượng sáng tạo: Chuyển đổi căn bản cơ chế quản lý từ "tiền kiểm từng sự kiện" sang "tiền kiểm theo chu kỳ/quản lý theo quy chế vận hành nội bộ" đối với các hoạt động nghệ thuật, sáng tạo tổ chức trong các tổ hợp, cụm, khu công nghiệp sáng tạo văn hóa; quy định thủ tục đơn giản qua môi trường mạng do UBND cấp xã tiếp nhận khi khai thác không gian công cộng (đường phố, quảng trường, công viên) kèm cơ chế miễn, giảm giá dịch vụ; đồng thời bắt buộc các cụm, khu công nghiệp sáng tạo, tổ hợp sáng tạo nhận hỗ trợ từ Nhà nước phải dành một tỷ lệ diện tích nhất định cho cá nhân sáng tạo, tổ chức phi lợi nhuận và doanh nghiệp siêu nhỏ thuê với giá ưu đãi ổn định.

(3) Về huy động nguồn lực và nâng cao hiệu quả: Lồng ghép nghĩa vụ trích một phần kinh phí tối thiểu trong các dự án hạ tầng dân dụng quy mô lớn để đầu tư trực tiếp cho công nghiệp văn hóa (như tác phẩm nghệ thuật công cộng, bảo tồn di sản, cải tạo nâng cấp công trình văn hóa, tài trợ cơ sở công cộng, đóng góp Quỹ văn hóa, nghệ thuật...); đồng thời thiết lập bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả tổng thể (kinh tế, xã hội, khai

thác) làm căn cứ duy trì ưu đãi hoặc bắt buộc tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình, xử lý/thu hồi ưu đãi đối với các hạ tầng yếu kém không đạt yêu cầu.

3.5. Chính sách 5: Thị trường công nghiệp văn hóa

a) Lý do đề xuất:

- Để thể chế một số nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW “Thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hoá, thị trường văn hoá, định vị sản phẩm văn hoá thương hiệu quốc gia gắn với phát triển du lịch văn hoá”;

- Phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội về quy định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội.

b) Nội dung chính sách đề xuất:

Thị trường công nghiệp văn hoá là yếu tố then chốt, mang tính quyết định sự thành công. Thị trường được tạo nên từ hai yếu tố, là cung và cầu.

(1) Về cung, thị trường công nghiệp văn hoá Việt Nam có khoảng gần 100.000 doanh nghiệp, cơ sở kinh tế và khoảng 3-4 triệu nhà sáng tạo nội dung cá nhân. Cộng đồng doanh nghiệp công nghiệp văn hoá Việt Nam còn thiếu những doanh nghiệp mạnh, hoạt động hiệu quả.

(2) Về cầu, thị trường công nghiệp văn hoá Việt Nam có khoảng 30-35 triệu người tiêu dùng có chỉ tiêu cho sản phẩm văn hoá. Với quy mô dân số 100 triệu, Việt Nam còn nhiều dư địa kích cầu.

Điểm đặc trưng khác biệt của các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam so với các ngành công nghiệp khác là ngành công nghiệp văn hoá có thể huy động được toàn dân tham gia vừa sáng tạo, vừa tiêu thụ. Và nếu huy động được toàn dân thì các ngành công nghiệp văn hoá Việt Nam sẽ có bước phát triển đột phá.

Tuy nhiên, sự phát triển của thị trường công nghiệp văn hoá đang đối mặt với nhiều rào cản lớn: Thiếu thước đo định lượng để phân bổ nguồn lực; năng lực quản trị, năng lực số và thương hiệu của doanh nghiệp còn hạn chế; thiếu hạ tầng giao dịch và định giá tài sản trí tuệ; chi phí tiếp cận sản phẩm văn hoá của các đối tượng chính sách còn cao; cùng các rào cản trong hoạt động xúc tiến thương mại và vươn ra thị trường quốc tế.

Dự thảo Luật đưa ra 05 nhóm giải pháp trọng tâm nhằm giải quyết các điểm nghẽn trên và thúc đẩy thị trường công nghiệp văn hoá phát triển bứt phá:

(1) Chuẩn hóa và định hình sản phẩm công nghiệp văn hóa mũi nhọn:

Xác định hàm lượng bản sắc Việt Nam: Lần đầu tiên đưa ra cơ sở định lượng về hàm lượng bản sắc Việt Nam (dựa trên nội dung, chủ thể sáng tạo và quá trình sản xuất) làm căn cứ áp dụng các chính sách ưu tiên, ưu đãi và hỗ trợ của Nhà nước.

Tiêu chí hóa sản phẩm trọng điểm: Xác định rõ các tiêu chí đối với Tài sản trí tuệ gốc trọng điểm và Sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm (bao gồm sản phẩm công nghệ cao, công nghệ chiến lược, sản phẩm giàu giá trị văn hóa hoặc có tiềm năng xuất khẩu lớn).

(2) Nâng cao năng lực doanh nghiệp và phát triển Thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia:

Hỗ trợ toàn diện cho doanh nghiệp: Sử dụng nguồn tài chính chuyên biệt để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực số, chuyển đổi số, quản trị tài sản trí tuệ, an ninh mạng, quảng bá thương hiệu và chuyển đổi mô hình kinh doanh. Điều kiện thụ hưởng gắn chặt với việc phát triển sản phẩm trọng điểm, tài sản trí tuệ gốc hoặc sản phẩm giàu bản sắc Việt Nam.

Phát triển thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia: Xây dựng, quảng bá hệ thống nhận diện thương hiệu công nghiệp văn hóa quốc gia; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia các chợ nội dung, triển lãm, hội chợ quốc tế. Doanh nghiệp và sản phẩm đạt thương hiệu quốc gia được ưu tiên bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, được sử dụng biểu trưng quốc gia và tham gia các sự kiện đối ngoại của Nhà nước.

(3) Khai thông hạ tầng giao dịch tài sản trí tuệ và sản phẩm công nghiệp văn hóa:

Chuẩn hóa điều kiện niêm yết: Lần đầu tiên quy định các loại hình Sàn giao dịch công nghiệp văn hóa; ban hành điều kiện niêm yết nghiêm ngặt đối với tài sản trí tuệ (phải được định danh, định giá tham chiếu, công khai tình trạng pháp lý và cam kết nguồn gốc di sản, tri thức truyền thống).

Minh bạch dữ liệu và ưu đãi thuế: Bắt buộc kết nối dữ liệu điện tử (qua giao diện lập trình ứng dụng API) giữa sàn giao dịch với Cơ sở dữ liệu quốc gia để tạo nguồn dữ liệu tham chiếu tin cậy phục vụ cấp tín dụng, góp vốn và định giá. Đồng thời, áp dụng chính sách ưu đãi thuế đối với thu nhập phát sinh từ các giao dịch trên sàn.

(4) Thúc đẩy tiêu dùng văn hóa toàn dân qua công cụ số:

Phát hành Thẻ văn hóa quốc gia: Thiết lập Chương trình thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm văn hóa thông qua việc phát hành Thẻ văn hóa quốc gia dưới dạng điện tử, tích hợp trực tiếp trên tài khoản định danh điện tử.

Hỗ trợ trúng đích và kích cầu thị trường: Dùng ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp để hỗ trợ chi phí tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ văn hóa Việt Nam cho học sinh, sinh viên, người có công, hộ nghèo và các đối tượng chính sách. Dữ liệu tiêu dùng hình thành qua thẻ được dùng cho công tác thống kê và hoạch định chính sách.

(5) Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và xuất khẩu văn hóa:

Thúc đẩy vươn ra toàn cầu: Triển khai Chương trình xúc tiến công nghiệp văn hóa quốc gia kết nối đồng bộ với Chương trình thương hiệu quốc gia và các chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

Hỗ trợ thực chất cho xuất khẩu: Hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp thông tin thị trường, chi phí tư vấn pháp lý, dịch thuật, bản địa hóa sản phẩm, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ ở nước ngoài, phân phối trên các nền tảng số xuyên biên giới và kết nối hệ thống phân phối quốc tế.

3.6. Chính sách 6: Tài chính và hỗ trợ, ưu đãi đầu tư

a) Lý do đề xuất:

- Đề thể chế nhiệm vụ, giải pháp đã nêu tại Nghị quyết số 80-NQ/TW *“Hoàn thiện thể chế tạo đột phá chiến lược, khơi thông nguồn lực phát triển văn hoá”, “Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực văn hoá đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên mới”;*

- Phù hợp với thẩm quyền của Quốc hội về quy định chính sách cơ bản về kinh tế, xã hội tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Luật Tổ chức Quốc hội.

b) Nội dung chính sách đề xuất:

Điểm then chốt của chính sách này là tháo gỡ các điểm nghẽn lớn về nguồn lực, bao gồm: Sự phân tán và thiếu hụt các nguồn tài chính chuyên biệt cho văn hóa; rào cản trong việc huy động vốn tư nhân và cơ chế chia sẻ rủi ro giữa Nhà nước với doanh nghiệp; chính sách ưu đãi đầu tư chưa đủ sức hấp dẫn đối với hạ tầng và các sản phẩm trọng điểm; rào cản về thuế, phí, tín dụng đối với các doanh nghiệp nhỏ, hợp tác xã và hộ sáng tạo; cùng sự thiếu vắng các chính sách để cạnh tranh quốc tế để thu hút các nhà đầu tư chiến lược nước ngoài có khả năng đưa sản phẩm văn hóa Việt Nam vươn ra toàn cầu.

Dự thảo Luật đề xuất 05 nhóm giải pháp trọng tâm nhằm tạo đột phá về cơ chế tài chính và ưu đãi đầu tư:

(1) Đa dạng hóa nguồn tài chính và thiết lập cơ chế đồng đầu tư:

Tích hợp đa dạng nguồn lực: Tối ưu hóa các nguồn ngân sách nhà nước (bao gồm chi cho văn hóa, khoa học công nghệ, chuyên đổi số, chi đầu tư phát triển), kết hợp linh hoạt với Quỹ hỗ trợ đầu tư và nguồn lực tài chính từ các quỹ do Nhà nước hoặc khu vực tư nhân thành lập.

Cơ chế đồng đầu tư chia sẻ rủi ro: Lần đầu tiên chính thức hóa cơ chế đồng đầu tư, cho phép cơ quan nhà nước cùng góp vốn, mua cổ phần hoặc chia sẻ rủi ro với khu vực tư nhân thông qua các hình thức góp vốn đối ứng, quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc hợp đồng chia sẻ doanh thu. Mục tiêu là tập trung nguồn lực phát triển các tài sản trí tuệ gốc trọng điểm, sản phẩm trọng điểm và sản phẩm đậm đà bản sắc Việt Nam trên nguyên tắc bảo toàn, phát triển vốn và không làm thay chức năng của thị trường.

(2) Ưu đãi đặc biệt cho hạ tầng, tổ hợp và cụm công nghiệp sáng tạo:

Đưa hạ tầng sáng tạo vào ngành, nghề đặc biệt ưu đãi: Xác định đầu tư xây dựng hạ tầng công nghiệp văn hóa là ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Các tổ hợp sáng tạo văn hóa, cụm và khu công nghiệp sáng tạo văn hóa được áp dụng ưu đãi tương đương địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Hỗ trợ đồng bộ hạ tầng và đơn vị vận hành: Áp dụng chính sách miễn, giảm tiền thuê đất; hỗ trợ hạ tầng kết nối kỹ thuật, giao thông công cộng, nhà ở cho người lao động. Cho phép các đơn vị sự nghiệp công lập quản lý di tích, danh lam thắng cảnh, bảo tàng trong tổ hợp sáng tạo được ưu tiên giữ lại phí thu được để tái đầu tư, tu bổ và phát triển công trình văn hóa.

(3) Đòn bẩy hỗ trợ toàn diện cho tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân sáng tạo:

Hỗ trợ doanh nghiệp và hợp tác xã: Áp dụng mức ưu đãi cao nhất về thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, vật tư chuyên dùng phục vụ sản xuất, sáng tạo nội dung mà trong nước chưa sản xuất được.

Thúc đẩy startup và lực lượng sáng tạo cá nhân: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, startup văn hóa được ưu tiên tiếp cận vốn thông qua cơ chế bảo lãnh tín dụng dành riêng. Các cá nhân, hộ kinh doanh, nhóm sáng tạo được miễn, giảm phí sử dụng không gian sáng tạo, không gian trưng bày trong giai đoạn ươm tạo, đồng thời được hỗ trợ đào tạo kỹ năng, tư vấn khởi nghiệp, chuyển đổi số và ưu đãi kết nối tiêu thụ sản phẩm.

(4) Chính sách ưu đãi vượt trội cho sản phẩm trọng điểm và tài sản trí tuệ cốt lõi:

Áp dụng ưu đãi đầu tư đặc biệt: Đưa hoạt động sản xuất tài sản trí tuệ lõi trọng điểm và sản phẩm công nghiệp văn hóa trọng điểm vào danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư. Trường hợp đáp ứng quy định sẽ được hưởng chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt về thuế thu nhập doanh nghiệp và đất đai.

Tạo thuận lợi về hải quan: Doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất tài sản trí tuệ lõi và sản phẩm trọng điểm được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của pháp luật về hải quan để tối ưu hóa quy trình sản xuất, xuất nhập khẩu.

(5) Thu hút nhà đầu tư chiến lược nước ngoài và khuyến khích cơ sở công cộng:

Thu hút nhà đầu tư nước ngoài có năng lực dẫn dắt: Quy định rõ tiêu chí chọn lọc nhà đầu tư chiến lược nước ngoài (sở hữu IP quốc tế, công nghệ lõi, mạng lưới phân phối toàn cầu) đi kèm cam kết khai thác, phát triển tài sản trí tuệ Việt Nam và chuyển giao công nghệ. Nhà đầu tư chiến lược được hưởng gói ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn 2 năm, giảm 50% trong 04 năm tiếp theo), miễn thuế thu nhập cá nhân cho chuyên gia, cùng cơ chế “một cửa” và hỗ trợ chi phí cho các đoàn quay phim bối cảnh Việt Nam, sự kiện văn hóa quốc tế.

Hỗ trợ cơ sở công nghiệp văn hóa công cộng: Định hình và áp dụng chính sách ưu đãi đối với các cơ sở công nghiệp văn hóa công cộng hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, cung cấp dịch vụ công và cam kết tái đầu tư phần thu nhập không chia để tiếp tục phát triển ngành.

3.7. Về nội dung cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nội dung phân quyền, phân cấp

Dự thảo Luật không quy định các thủ tục hành chính, việc quy định chi tiết giao Chính phủ quy định.

Dự thảo Luật giao trực tiếp các nội dung thuộc thẩm quyền của Chính phủ, các bộ, ngành quy định cụ thể các chính sách được quy định tại dự thảo Luật bảo đảm triển khai trên thực tế đồng bộ, thống nhất và hiệu quả.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO VĂN BẢN GỬI THẨM ĐỊNH

(Bổ sung sau nếu có)

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH LUẬT VÀ THỜI GIAN TRÌNH THÔNG QUA

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Luật

- Về nguồn lực tài chính: *(Tiếp tục bổ sung trên cơ sở lấy ý kiến Bộ Tài chính, bộ ngành, cơ quan, đơn vị liên quan.)*

- Về nhân lực, bộ máy: Cơ bản không phát sinh so với hiện hành. Đối với Trung ương, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức triển khai thi hành Luật và không phát sinh thêm tổ chức mới. Đối với địa phương, các Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cũng sẽ bảo đảm thực hiện chức năng quản lý của mình tại địa phương, không phát sinh bộ máy, biên chế.

(Tiếp tục bổ sung trên cơ sở lấy ý kiến Bộ Tài chính, bộ ngành, cơ quan, đơn vị liên quan.)

2. Dự kiến thời gian trình thông qua

Thời gian dự kiến trình Quốc hội xem xét, thông qua dự án Luật Phát triển công nghiệp văn hóa tại Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XVI (tháng 10/2026).

Trên đây là Tờ trình về dự án dự án Luật Phát triển công nghiệp văn hóa, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Luật; (2) Bản so sánh dự thảo Luật với quy định pháp luật liên quan; (3) Bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; (4) Các tài liệu khác liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VH-TT-DL;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, PC, VN (20).

BỘ TRƯỞNG

Lâm Thị Phương Thanh